

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2020 của thành phố Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 3456/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Vũng Tàu về việc phê chuẩn phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2020 và phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố Vũng Tàu về việc phê chuẩn kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản, kiến thiết thị chính, quy hoạch đô thị năm 2020 của thành phố Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 7039/QĐ-UBND ngày 25/12/2019 của UBND Thành phố Vũng Tàu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Công văn số 1558 /PTCKH-NS ngày 18 / 9 / 2020 về việc công khai dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2020 của UBND Thành phố Vũng Tàu (Đính kèm biểu số 93 CK-NSNN, biểu số 94 CK-NSNN và biểu số 95 CK-NSNN).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

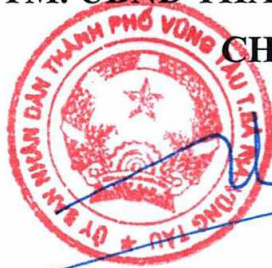
Điều 3. Chánh văn phòng HĐND và UBND thành phố Vũng Tàu, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường vụ Thành ủy;
- HĐND TPVT;
- Trang Thông tin điện tử TPVT;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh BRVT;
- Lưu: VT, TH.

(K)

TM. UBND THÀNH PHỐ VŨNG TÀU
CHỦ TỊCH



Nguyễn Lập



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN 6 THÁNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2020 của UBND thành phố Vũng Tàu)

4615

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	So sánh ước thực hiện với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1,907,993	751,198	1,185,908	62%	158%
I	Thu cân đối NSNN	1,371,317	574,977	798,456	58%	139%
1	Thu nội địa	1,371,317	574,977	798,456	58%	139%
2	Thu viện trợ					
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
III	Thu kết dư ngân sách năm trước	265,845	86,996	142,877	54%	164%
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	270,831	89,226	244,575	90%	274%
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1,907,993	751,198	926,006	49%	123%
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	1,907,993	751,198	926,006	49%	123%
1	Chi đầu tư phát triển	610,000	227,500	203,986	33%	90%
2	Chi thường xuyên	1,080,973	481,276	629,999	58%	131%
3	Chi cải cách tiền lương	172,041	27,469	70,621	41%	257%
4	Dự phòng ngân sách	44,979	14,954	21,400	48%	143%
III	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh					

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2020 của UBND thành phố Vũng Tàu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	So sánh ước thực hiện với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	3,615,774	1,970,779	1,781,508	49%	90%
I	Thu nội địa	3,615,774	1,970,779	1,781,508	49%	90%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	13,000	7,128	5,364	41%	75%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		70,650	5,456		8%
3	Thu NQD từ các DN cổ phần hóa	578,530	316,552	51,100	9%	16%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,637,400	778,644	791,751	48%	102%
5	Thuế thu nhập cá nhân	225,000	130,000	116,430	52%	90%
6	Thuế bảo vệ môi trường			16		
7	Lệ phí trước bạ	335,000	161,000	125,000	37%	78%
8	Thu phí, lệ phí	34,000	16,250	22,662	67%	139%
9	Các khoản thu về nhà, đất	768,800	448,572	648,854	84%	145%
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		104	72		70%
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	33,800	18,469	22,000	65%	119%
-	Thu tiền sử dụng đất	155,000	108,000	301,782	195%	279%
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	580,000	322,000	325,000	56%	101%
	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản		69	625		912%
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					



STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	So sánh ước thực hiện với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					
11	Thu khác ngân sách	24,044	41,916	14,228	59%	34%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			22		
II	Thu viện trợ					
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	1,371,317	574,977	798,456	58%	139%
1	Từ các khoản thu phân chia	963,717	161,275	645,946	67%	401%
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	407,600	413,702	152,510	37%	37%



THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 4615/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2020 của UBND thành phố Vũng Tàu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	So sánh ước thực hiện với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1,907,993	751,198	926,006	49%	123%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	1,907,993	751,198	926,006	49%	123%
I	Chi đầu tư phát triển	610,000	227,500	203,986	33%	90%
1	Chi đầu tư cho các dự án					
2	Chi đầu tư phát triển khác	610,000	227,500	203,986	33%	90%
II	Chi thường xuyên	1,253,013	508,744	700,621	56%	138%
	Trong đó:					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	444,823	186,329	221,213	50%	119%
2	Chi khoa học và công nghệ	1,189	300	0	0%	0%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	22	11	210	955%	1909%
4	Chi văn hóa thông tin	10,530	5,542	3,911	37%	71%
5	Chi phát thanh, truyền hình	2,724	863	140	5%	16%
6	Chi thể dục thể thao	3,073	1,127	954	31%	85%
7	Chi bảo vệ môi trường	125,180	52,590	57,741	46%	110%
8	Chi hoạt động kinh tế	154,070	76,190	88,267	57%	116%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	194,167	83,768	111,067	57%	133%
10	Chi bảo đảm xã hội	45,966	32,338	25,365	55%	78%
11	Chi Quốc phòng - an ninh	41,168	20,063	17,766	43%	89%
12	Chi thi đua khen thưởng	4,090	1,837	1,613	39%	88%
13	Chi khác	53,970	20,322	101,753	189%	501%



STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	So sánh ước thực hiện với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
14	Chênh lệch tiền lương	172,041	27,469	70,621	41%	257%
III	Dự phòng ngân sách	44,979	14,954	21,400	48%	143%
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		0	0		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư					
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên					



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN 6 THÁNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 1615 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2020 của UBND thành phố Vũng Tàu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2020	So sánh ước thực hiện với (%)	
					Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1,907,993	751,198	1,185,908	62,15%	124%
I	Thu cân đối NSNN	1,371,317	574,977	798,456	58%	139%
1	Thu nội địa	1,371,317	574,977	798,456	58%	139%
2	Thu viện trợ					
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
III	Thu kết dư ngân sách năm trước	265,845	86,996	142,877	54%	164%
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	270,831	89,226	244,575	90%	274%
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	1,907,993	751,198	926,006	49%	123%
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	1,907,993	751,198	926,006	49%	123%
1	Chi đầu tư phát triển	610,000	227,500	203,986	33%	90%
2	Chi thường xuyên	1,080,973	481,276	629,999	58%	131%
3	Chi cải cách tiền lương	172,041	27,469	70,621	41%	257%
4	Dự phòng ngân sách	44,979	14,954	21,400	48%	143%
III	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh					